

# THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ, MIỀN NÚI TRONG LĨNH VỰC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

LÝ THANH LOAN\*

Ngày nhận bài: 28/03/2017; ngày sửa chữa: 29/03/2017; ngày duyệt đăng: 06/04/2017.

**Abstract:** Promoting the role of human resource in industrialization is the most important task of our country in current period. The article analyses situation of human resource and the education management at ethnic minority and mountainous areas. Additionally, the article suggests solutions for innovation of the education management in order to train high quality human resource for the areas to meet demands of socio-economic development.

**Keywords:** Human resources, nation, education and training.

1. Việt Nam là một quốc gia đa dân tộc. Theo số liệu Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009, nước ta có 54 thành phần dân tộc, trong đó 53 dân tộc thiểu số (DTTS) chiếm khoảng 14,4% dân số và trên 70% diện tích đất liền của cả nước. Các DTTS cư trú từ Bắc vào Nam, ở miền núi, trung du và đồng bằng thuộc địa giới hành chính của 51 tỉnh/thành phố tạo thành một bức tranh đa dạng và phức tạp về địa vực cư trú. Theo kết quả điều tra của Tổng cục Thống kê và Ủy ban Dân tộc tháng 7/2015 (TCTK-UBND/2015) tổng số người DTTS trên cả nước là 13.386.330 người, trong số đó có 89,3% (11.959.384) người DTTS sống ở vùng có điều kiện tự nhiên, KT-XH khó khăn, trong đó 50% người DTTS sống tại vùng trung du miền núi phía Bắc, 14,8% sống tại các vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung, 15,3% sống tại Tây Nguyên là 3 vùng có điều kiện tự nhiên khắc nghiệt nhất, với địa hình núi non hiểm trở, giao thông không thuận lợi và thường xuyên phải đối mặt với thiên tai... Vì vậy trình độ phát triển KT-XH, văn hóa, giáo dục còn thấp hơn rất nhiều so với mặt bằng chung cả nước.

Để giảm dần mức chênh lệch phát triển của các vùng miền, *Nghị quyết số 52/NQ-CP ngày 15/6/2016 của Chính phủ về đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực (NNL) các DTTS giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2030* đã xác định rõ mục tiêu “Nâng cao, phát triển toàn diện NNL các DTTS về thể lực, trí lực và tác phong, kỉ luật, kĩ năng nghề nghiệp, cơ cấu hợp lí, trong đó ưu tiên các DTTS có NNL còn hạn chế để từng bước thu hẹp khoảng cách với trình độ chung của quốc gia, đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước, nhu cầu thị trường lao động hiện tại và tương lai...”. *Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011-2020* cũng xác định “Nâng cao chất lượng giáo dục ở vùng khó khăn, vùng đồng bào dân tộc” nhằm nâng cao

dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài, để thúc đẩy phát triển KT-XH, xóa đói giảm nghèo ở vùng DTTS, miền núi.

Thực hiện các chính sách của Đảng và Nhà nước về công tác phát triển NNL vùng DTTS, miền núi, trong những năm qua, ngành GD-ĐT đã dành nhiều ưu tiên cho phát triển giáo dục vùng DTTS, miền núi và đã đạt được một số thành tựu quan trọng, đặc biệt trong việc xóa mù chữ, hoàn thành phổ cập giáo dục tiểu học và duy trì phổ cập giáo dục trung học cơ sở... Mặc dù vậy, NNL ở vùng DTTS, miền núi vẫn được đánh giá là: còn thiếu về số lượng, yếu về chất lượng ở cả ba mặt thể lực, trí lực và tâm lực. Vì vậy, công tác quản lí giáo dục (QLGD) vùng DTTS, miền núi cần tiếp tục được đổi mới và phải được coi là khâu then chốt nhằm phát triển NNL có chất lượng.

## 2. Thực trạng công tác QLGD vùng DTTS

### 2.1. Thực trạng NNL vùng DTTS, miền núi

- *Về mặt thể lực:* Nghiên cứu một số chỉ báo chính của TCTK-UBND/2015 như tỉ lệ suy dinh dưỡng, tỉ suất trẻ em chết, tình trạng bệnh tật và tuổi thọ bình quân có thể thấy rằng tỉ lệ suy dinh dưỡng của trẻ em, người dân vùng DTTS có giảm đi so với những năm trước đây nhưng vẫn ở mức cao so với trung bình chung của cả nước và kém xa mức trung bình về thể chất của người dân trên thế giới. Đặc biệt, một số dân tộc có tỉ lệ cao trẻ em suy dinh dưỡng thể thấp còi, như dân tộc Mảng, La Hủ, Cờ Lao... Nguyên nhân là do những thiếu thốn trong chế độ dinh dưỡng, tỉ lệ nghèo đói cao; hạn chế trong tiếp cận các dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe, nước sạch và vệ sinh môi trường; hậu quả của những thủ tục lạc hậu như tảo hôn, hôn nhân cận huyết... và đặc điểm trong lao động sản xuất: trẻ em người DTTS phải phụ giúp công việc gia đình từ sớm, thường xuyên phải gùi, vác nặng...

\* Bộ Giáo dục và Đào tạo

- *Về mặt trí lực:* Dựa trên 2 tiêu chí cơ bản là trình độ học vấn và chuyên môn kỹ thuật để phân tích, đánh giá chất lượng NNL vùng DTTS, miền núi có thể kết luận rằng: trình độ học vấn người DTTS và trình độ chuyên môn của lực lượng lao động trong độ tuổi đã từng bước được nâng lên song vẫn ở mức thấp.

Biểu hiện rõ nét nhất là tỉ lệ không biết chữ của các vùng DTTS, miền núi vẫn còn khá cao và tỉ trọng người DTTS có việc làm đã qua đào tạo ở mức rất thấp. Theo số liệu điều tra của TCTK-UBND/2015, hiện có 21,2% người DTTS từ 15 tuổi trở lên không biết đọc, biết viết một câu đơn giản bằng chữ quốc ngữ, chữ dân tộc hoặc chữ nước ngoài, trong đó cá biệt có một số dân tộc như Mông, La Hủ, Pà Thẻn, Mảng, Rơ Măm tỉ lệ này là trên 50%. Tỉ trọng người DTTS có việc làm từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo là 6,2% thấp hơn rất nhiều so với mức trung bình của cả nước là 19,9%. Đặc biệt tỉ trọng người DTTS có việc làm đã qua đào tạo bậc đại học chỉ ở mức 1,7% bằng 1/5 mức tỉ trọng người có việc làm đã qua đào tạo đại học của cả nước (8,5%). Trong đó, một số dân tộc (Brau, Mảng, La Hủ) tỉ trọng này dưới 0,1%.

Nguyên nhân một phần là do trường, lớp ở xa nhà, đi lại khó khăn; thời tiết khắc nghiệt; hoàn cảnh gia đình nghèo túng; trẻ em phải giúp việc gia đình từ khá sớm; ảnh hưởng của một số luật tục như tảo hôn, lễ hội, du canh, du cư... đã tác động tới quá trình theo học liên tục của học sinh (HS), một phần không nhỏ khác là do chương trình, sách giáo khoa và phương pháp giảng dạy hiện tại chưa phù hợp với HS dân tộc, phần lớn HS DTTS gặp khó khăn về ngôn ngữ khi học tập bằng tiếng quốc ngữ. Khi học càng lên cao, phải đối diện với lượng lớn kiến thức chuyên sâu và đòi hỏi cao về tư duy logic thì khả năng tiếp thu và xử lý kiến thức của HS DTTS càng gặp nhiều khó khăn.

- *Về mặt tâm lực:* Do đặc điểm địa hình xa xôi, cách trở, điều kiện sống ít giao thiệp với bên ngoài và khó khăn về mặt ngôn ngữ nên phần lớn trẻ em, HS DTTS, miền núi chỉ được tích lũy kinh nghiệm từ đời sống và các hoạt động sản xuất nông nghiệp. Các kinh nghiệm này được truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác, trong một cộng đồng, và đối với từng dân tộc cụ thể nên có thể nói rằng phần lớn NNL của vùng DTTS, miền núi chưa có nhiều.

**2.2. Thực trạng công tác QLGD vùng DTTS, miền núi.** Trong những năm qua, ngành giáo dục đã có nhiều nỗ lực trong công tác quản lý, chỉ đạo nhằm phát triển nhanh NNL cho các vùng DTTS, miền núi, và coi đây là một trong ba khâu đột phá chiến lược vừa

mang tính cấp bách vừa cho lâu dài. Trọng tâm là đổi mới cơ bản công tác quản lý nhằm tạo chuyển biến rõ nét về GD-ĐT, với các giải pháp: tăng cường cơ hội học tập cho HS DTTS, miền núi thông qua hệ thống các trường chuyên biệt (phổ thông dân tộc bán trú, phổ thông dân tộc nội trú, dự bị đại học), chính sách cử tuyển và ưu tiên trong tuyển sinh đại học, cao đẳng; chính sách học bổng, hỗ trợ gạo, hỗ trợ học tập cho HS; nâng cao chất lượng giáo dục cho HS DTTS thông qua chính sách ưu tiên dạy và học tiếng dân tộc; chính sách thu hút, ưu đãi đối với giáo viên (GV) dạy tiếng dân tộc và GV công tác tại vùng DTTS, miền núi.

Từ đó, GD-ĐT các tỉnh vùng DTTS, miền núi đã từng bước ổn định, mạng lưới trường lớp đã phát triển đến khắp các xã, huyện đáp ứng nhu cầu học tập của con em đồng bào DTTS. Theo số liệu thống kê của Bộ GD-ĐT, tỉ lệ trẻ em, HS DTTS đến trường trong những năm gần đây đã tăng với tỉ lệ cao hơn so với mức tăng trung bình của cả nước. Năm học 2015-2016, có khoảng 16,4% trẻ em, HS là người DTTS ở cả 3 bậc học: mầm non, tiểu học và trung học; trong đó, trẻ mầm non chiếm tỉ lệ 17,6%; HS tiểu học chiếm 17,5%; HS trung học cơ sở (THCS) 16,2% và HS trung học phổ thông (THPT) là 12,3%.

Công tác phân luồng HS DTTS sau tốt nghiệp THCS, THPT được quan tâm nhiều hơn trước đã góp phần nâng cao chất lượng NNL cho vùng DTTS, miền núi. Theo số liệu thống kê của Bộ GD-ĐT, mỗi năm có khoảng 200.000 HS DTTS tốt nghiệp THCS và 50% số đó được chuyển tiếp lên học cấp THPT, số còn lại tham gia học nghề hoặc lao động sản xuất tại địa phương. Trong số 100.000 HS DTTS tốt nghiệp THPT mỗi năm có khoảng 35% HS thi đỗ vào đại học, cao đẳng, 5% theo chế độ cử tuyển và vào dự bị đại học, khoảng 19% vào trung cấp chuyên nghiệp, dạy nghề và số còn lại tham gia công tác, lao động sản xuất.

Công tác phát triển đội ngũ cán bộ quản lý, GV vùng DTTS, miền núi đặc biệt là GV người DTTS đạt được một số kết quả đáng khích lệ: Năm học 2015-2016, trên cả nước có khoảng 130.000 GV là người DTTS tăng khoảng 40.000 người so với năm học 2010-2011, trong đó một số tỉnh có tỉ lệ cao GV là người DTTS (Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Kạn, Hà Giang); Phần lớn GV đạt chuẩn trình độ đào tạo, được sắp xếp, bố trí hợp lý cũng như đảm bảo thực hiện tốt các chế độ, chính sách để cán bộ quản lý và nhà giáo ổn định đời sống, yên tâm công tác và gắn bó với nghề.

Bên cạnh những kết quả đạt được, công tác quản lý GD-ĐT vùng DTTS, miền núi vẫn còn nhiều tồn tại, hạn chế ảnh hưởng trực tiếp đến mục tiêu phát triển NNL của vùng. Cụ thể:

- Các trường mầm non, chuyên biệt vùng DTTS tuy đã được đầu tư nhưng chưa đáp ứng được nhu cầu thực tế, các điều kiện học tập ăn ở, sinh hoạt còn rất nhiều khó khăn đặc biệt đối với hệ thống trường phổ thông dân tộc bán trú. Trước đây, do điều kiện giao thông vô cùng khó khăn, để giải quyết vấn đề trước mắt, ngành giáo dục đã xây dựng hệ thống các điểm trường ở thôn bản để thuận lợi cho HS tiểu học, THCS đến lớp và duy trì sĩ số đến cuối năm. Tuy nhiên, hầu hết các điểm trường đều có cơ sở vật chất sơ sài, tạm bợ, thiếu an toàn và không có GV các môn năng khiếu, nghệ thuật, vì vậy nhiều điểm trường đã không còn phù hợp với hiện tại. Hơn nữa, ở nhiều nơi mạng lưới trường lớp mẫu giáo chưa đủ để huy động trẻ ra lớp và còn có sự chênh lệch khá lớn về chất lượng chăm sóc, giáo dục trẻ vùng DTTS, vùng đặc biệt khó khăn với các vùng khác trên cả nước. Mặc dù hệ thống trường phổ thông dân tộc nội trú đã được đầu tư xây dựng theo hướng đạt chuẩn quốc gia nhưng vẫn còn nhiều hạng mục công trình chưa hoàn thiện, thiết bị dạy học vẫn còn thiếu hoặc chưa được đầu tư đồng bộ.

- Chất lượng giáo dục ở các vùng DTTS, miền núi còn thấp so với mặt bằng chung của cả nước ở cả chiều rộng và chiều sâu. Chất lượng đầu vào của phần lớn HS cử tuyển vào các trường đại học, cao đẳng còn thấp, chưa đáp ứng được yêu cầu đào tạo của trường và chưa gắn với nhu cầu nhân lực ở địa phương.

- Các hình thức và nội dung giáo dục đặc thù tuy đã được triển khai nhưng vẫn chưa được quan tâm đúng mức. Công tác quản lý nội trú, giáo dục kỹ năng sống, hướng nghiệp dạy nghề trong các trường chuyên biệt còn rất nhiều hạn chế, chưa phát huy được vai trò quan trọng trong việc phát triển tâm lực cho HS DTTS.

- Những hạn chế, bất cập trong công tác phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ QLGD vùng DTTS, miền núi như: tỉ lệ GV là người địa phương, người DTTS còn thấp so với yêu cầu đặt ra, hầu hết GV ít có điều kiện trao đổi kinh nghiệm giảng dạy cũng như hạn chế trong công tác tự bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ; một số GV chưa có phương pháp dạy học phù hợp với đối tượng HS DTTS và tình trạng thừa GV ở vùng thấp, thị xã, thiếu GV ở vùng cao, vùng sâu, vùng khó khăn còn phổ biến.

- Công tác quản lý, chỉ đạo các hoạt động giáo dục vùng DTTS miền núi còn thiếu tính hệ thống và lạc

hậu so với sự phát triển của công nghệ thông tin và truyền thông. Hệ thống thông tin, số liệu về công tác giáo dục dân tộc chưa được thiết lập và xử lý riêng. Trên thực tế, đồng bào DTTS sống rải rác trên ¾ diện tích cả nước và chủ yếu là miền núi, vùng sâu, vùng xa; số HS DTTS ở các cấp học chiếm khoảng 17% trên tổng số HS cả nước và hiện là đối tượng trong chính sách phát triển NNL của địa phương. Tuy nhiên, công tác quản lý GD-ĐT vẫn chưa xây dựng được hệ thống cơ sở dữ liệu để theo dõi, quản lý và đánh giá chất lượng về giáo dục dân tộc cũng như hiệu quả của việc thực hiện các chính sách trên. Việc thiếu thông tin và không đồng bộ về số liệu đã gây ra những khó khăn cho công tác quản lý, hoạch định chính sách phát triển GD-ĐT vùng DTTS, miền núi.

### **3. Các giải pháp đổi mới công tác QLGD nhằm phát triển NNL có chất lượng cho vùng DTTS, miền núi**

**3.1. Công tác quy hoạch.** Tiếp tục làm tốt công tác quy hoạch, sắp xếp mạng lưới, quy mô, đầu tư cơ sở vật chất, trường lớp ở vùng DTTS, miền núi nhằm nâng cao trình độ học vấn phổ thông và phát triển NNL mũi nhọn gắn với nhu cầu phát triển của từng vùng, từng địa phương.

Các giải pháp cụ thể là: Tiếp tục củng cố phát triển mạng lưới trường phổ thông dân tộc nội trú; quy hoạch và phát triển trường phổ thông dân tộc bán trú một cách hợp lý, với các giải pháp phù hợp với điều kiện của từng địa phương trong việc dồn điểm lẻ về trường chính; củng cố và nâng cao chất lượng đào tạo của các trường dự bị đại học nhằm góp phần tạo nguồn đào tạo cán bộ và NNL có chất lượng cho vùng DTTS, miền núi; nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện; đồng thời là căn cứ để bố trí, sắp xếp, nâng cao hơn nữa hiệu quả sử dụng đội ngũ cán bộ quản lý, GV, nhân viên. Nghiên cứu, xây dựng mô hình trường phổ thông dân tộc nội trú trọng điểm vùng nhằm đào tạo NNL là người DTTS có chất lượng cao đáp ứng yêu cầu cho sự phát triển KT-XH, an ninh quốc phòng ở các vùng trọng điểm.

**3.2. Đổi mới chương trình, phương pháp giáo dục phù hợp với đối tượng HS vùng DTTS,** quan tâm cải thiện đời sống nội trú, bán trú, chú trọng đổi mới nội dung, phương pháp giáo dục kỹ năng sống, giá trị sống, giáo dục hướng nghiệp nhằm phát triển cả thể lực, trí lực và tâm lực của HS DTTS. Để thực hiện giải pháp này cần: Biên soạn sách giáo khoa, tài liệu dạy học phù hợp với HS DTTS; Xây dựng tài liệu tăng cường chuẩn bị tiếng Việt cho trẻ mầm non, HS

tiểu học người DTTS chưa biết hoặc biết ít tiếng Việt; Rà soát, chỉnh sửa khung chương trình các môn học dự bị đại học. Xây dựng khung nội dung giáo dục đặc thù trong trường học vùng DTTS; Xây dựng, ban hành sách giáo khoa tiếng DTTS có chữ viết theo nhu cầu của các địa phương.

**3.3. Tiếp tục rà soát, có nghiên cứu tổng thể về các chính sách hỗ trợ** đối với cán bộ quản lý, GV và HS vùng DTTS, miền núi; hoàn thiện hệ thống chính sách theo hướng tích hợp nhằm khắc phục sự chồng chéo, chưa bao phủ hết đối tượng. Tăng cường công tác phối hợp giữa các bộ, ngành trong việc hoạch định các chính sách hỗ trợ cho GD-ĐT, phát triển NNL đối với đồng bào DTTS để đảm bảo không chồng chéo và bỏ sót đối tượng.

**3.4. Phát triển đội ngũ cán bộ quản lý, GV người DTTS.** Rà soát, đánh giá thực trạng đội ngũ cán bộ quản lý, GV người DTTS ở vùng DTTS, miền núi (bao gồm các nội dung: số lượng, cơ cấu ở các môn học, chất lượng...). Trên cơ sở đó, đề xuất các giải pháp để phát triển đội ngũ GV và cán bộ QLGD ở miền núi, vùng DTTS đủ về số lượng, đồng bộ về cơ cấu, đạt các tiêu chuẩn về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ. Tăng cường công tác giáo dục pháp luật, giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống, tinh thần trách nhiệm cho đội ngũ nhà giáo. Duy trì tốt công tác bồi dưỡng thường xuyên, bồi dưỡng chu kỳ cho đội ngũ, khuyến khích GV tăng cường tự học, tự bồi dưỡng.

**3.5. Xây dựng và hoàn thiện hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về giáo dục vùng DTTS, miền núi và đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và dạy học cũng như thống kê, theo dõi, phân luồng HS sau khi tốt nghiệp:** Xây dựng hệ thống bản đồ số hoá và hệ thống hỗ trợ ra quyết định dựa trên bộ công cụ đánh giá các chỉ số rủi ro đối với đối tượng GV, HS và cán bộ QLGD vùng DTTS. Tăng cường sự phối hợp giữa ngành giáo dục và các ngành khác theo hướng cung cấp thông tin về thị trường lao động, định hướng phát triển KT-XH của quốc gia, của từng vùng, từng địa phương để tư vấn cho HS tự đánh giá được năng lực bản thân phù hợp với định hướng nghề nghiệp.

Phát triển NNL là quá trình tạo ra nguồn lao động khỏe về thể chất, lành mạnh về tinh thần, đạt trình độ giáo dục cao, được đào tạo nghề nghiệp và có lối sống tác phong phù hợp với yêu cầu phát triển KT-XH trong giai đoạn mới. Trong đó, các giải pháp về đổi mới trong GD-ĐT là khâu đột phá,

then chốt để thực hiện được mục tiêu và các chỉ tiêu chủ yếu về đẩy mạnh phát triển NNL các DTTS giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2030 mà Chính phủ đã đề ra trong Nghị quyết số 52/NQ-CP ngày 15/6/2016. □

#### Tài liệu tham khảo

- [1] Chính phủ. *Nghị quyết số 52/NQ-CP ngày 15/6/2016 của Chính phủ về đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực các dân tộc thiểu số giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2030.*
- [2] Đảng Cộng sản Việt Nam. *Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011-2020.*
- [3] Ủy ban Dân tộc (2015). *Kết quả điều tra thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số.* Tổng cục Thống kê.
- [4] Trần Thị Hạnh - Phạm Văn Hùng - Nguyễn Cao Thịnh - Hà Quang Khuê - Lò Giàng Páo - Đặng Văn Thuận - Trần Trung Hiếu (2010). *Nghiên cứu thực trạng nguồn nhân lực vùng dân tộc thiểu số và đề xuất các giải pháp phát triển nguồn nhân lực vùng dân tộc và miền núi.* Báo cáo dự án VIE02/001-SEDEMA &EMPCD.
- [5] Trần Ngọc Sơn (2016). *Giáo dục và đào tạo trong công cuộc phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao cho vùng dân tộc thiểu số, miền núi.* Cổng thông tin điện tử cơ quan Bộ GD-ĐT.

## Triết lí nhân sinh...

(Tiếp theo trang 36)

ơ hội: “Gió chiều nào, che chiều ấy” hay “Đường dài che sức ngựa, nước loạn biết tôi ngay”.

\*\*\*

Tóm lại, với những hình ảnh hết sức bình dị, lối viết ngắn gọn, súc tích, hàm chứa nhiều điều sâu sắc, TN đã có những lời khuyên quý báu cho con người, là triết lí nhân sinh của dân tộc. Đó là những bài học đạo đức giáo dục con người hình thành nhân cách, đạo đức, lối sống lành mạnh. Điều này có giá trị bền vững cần thiết hơn bao giờ hết trong thời đại hội nhập như vũ bão của dân tộc Việt Nam. □

#### Tài liệu tham khảo

- [1] Trần Thị An (2001). *Tuyển tập văn học dân gian Việt Nam.* NXB Giáo dục.
- [2] Nguyễn Xuân Kính (2001). *Kho tàng ca dao người Việt* (tập 1). NXB Văn hóa - Thông tin.
- [3] Vũ Ngọc Phan (2009). *Tục ngữ - ca dao - dân ca Việt Nam.* NXB Văn học.
- [4] Trần Đăng Sinh - Nguyễn Chu Sâm (2014). *Đạo làm người trong văn hóa Việt Nam.* NXB Lí luận chính trị.
- [5] Trần Quốc Vượng (1998). *Cơ sở văn hóa Việt Nam.* NXB Giáo dục.